Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-08-29 17:01:35
Foxit Reader Version: 9.3.0

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty con (gọi chung là "Tổng công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
TP.THỦ ĐỨC - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền
Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0251/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh 36 – Cổ phần hóa của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty mẹ chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể được thực hiện bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 13 tháng 03 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác, với báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 28 tháng 8 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**21.556.617.762.283**	**20.280.737.476.128**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**1.453.522.021.903**	**1.727.691.330.819**
1.	Tiền	111		419.522.021.903	492.191.330.819
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.034.000.000.000	1.235.500.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**2.985.000.000.000**	**3.837.650.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.985.000.000.000	3.837.650.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**13.857.417.415.307**	**12.447.021.904.234**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.204.965.223.602	11.710.481.578.712
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		227.380.852.418	186.819.665.642
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	425.071.339.287	549.720.659.880
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**3.031.107.641.616**	**1.920.190.836.695**
1.	Hàng tồn kho	141		3.033.432.110.266	1.922.515.305.345
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.324.468.650)	(2.324.468.650)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**229.570.683.457**	**348.183.404.380**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.913.923.156	51.726.147.993
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		160.956.059.420	286.390.636.066
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	42.700.700.881	10.066.620.321
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**43.496.721.804.870**	**45.937.223.039.706**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.274.424.000**	**3.274.424.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216		3.274.424.000	3.274.424.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**38.608.098.750.799**	**40.707.325.461.416**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	38.007.495.426.465	40.107.624.331.926
	- Nguyên giá	*222*		*114.802.110.243.642*	*114.631.289.946.787*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(76.794.614.817.177)*	*(74.523.665.614.861)*
2.	Tài sản vô hình	227	10	600.603.324.334	599.701.129.490
	- Nguyên giá	*228*		*668.818.126.367*	*659.981.216.961*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(68.214.802.033)*	*(60.280.087.471)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**81.194.649.091**	**342.714.757.716**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	81.194.649.091	342.714.757.716
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**2.568.722.983.356**	**2.616.222.567.285**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.037.211.255.508	2.026.710.839.437
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		536.909.373.388	536.909.373.388
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.397.645.540)	(5.397.645.540)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	58.000.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.235.430.997.624**	**2.267.685.829.289**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	255.091.885.797	266.684.645.678
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.980.339.111.827	2.001.001.183.611
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**65.053.339.567.153**	**66.217.960.515.834**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**45.894.751.227.927**	**48.575.214.944.157**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**13.243.700.494.995**	**13.138.480.832.135**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	6.290.467.136.525	5.045.551.157.760
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	167.793.039.483	382.009.061.403
3.	Phải trả người lao động	314		183.584.754.830	338.894.242.474
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	685.969.138.143	55.413.606.530
5.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	16.056.705.076	16.034.281.212
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	74.721.028.701	1.585.152.242.768
7.	Vay và nợ ngắn hạn	320	18	5.309.551.324.126	5.380.511.397.427
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		30.033.975.500	-
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	485.523.392.611	334.914.842.561
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**32.651.050.732.932**	**35.436.734.112.022**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	310.743.400.052	318.322.507.370
2.	Phải trả dài hạn khác	337		19.272.000	24.613.000
3.	Vay và nợ dài hạn	338	19	32.340.288.060.880	35.118.386.991.652
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**19.158.588.339.226**	**17.642.745.571.677**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**19.158.588.339.226**	**17.642.745.571.677**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*11.234.680.460.000*	*11.234.680.460.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		6.014.917.945	6.014.917.945
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		50.893.386.681	50.811.630.001
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.314.343.366.323	1.315.934.828.273
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.748.025.022	15.748.025.022
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.152.606.563.619	4.645.513.771.528
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*4.444.465.244.068*	*2.739.041.723.587*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*1.708.141.319.551*	*1.906.472.047.941*
7.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		384.301.619.636	374.041.938.908
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**65.053.339.567.153**	**66.217.960.515.834**

KẾ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Nguyễn Khánh Linh	**Vũ Phương Thảo**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**26.801.911.352.768**	**22.795.966.022.779**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**24**	**26.801.911.352.768**	**22.795.966.022.779**
3.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	23.846.132.732.618	20.270.530.791.684
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**2.955.778.620.150**	**2.525.435.231.095**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	352.953.954.304	132.666.767.399
6.	Chi phí tài chính	22	27	1.203.613.742.954	947.318.295.383
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.202.107.063.962*	*610.619.368.889*
7.	Phần lãi trong công ty liên kết	24	5	259.824.563.071	253.438.734.077
8.	Chi phí bán hàng	25		65.051.652	113.005.295
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	277.400.723.559	252.078.626.792
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**2.087.477.619.360**	**1.712.030.805.101**
11.	Thu nhập khác	31		11.014.228.082	10.753.540.753
12.	Chi phí khác	32		12.925.336.840	12.224.380.260
13.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**		**(1.911.108.758)**	**(1.470.839.507)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**2.085.566.510.602**	**1.710.559.965.594**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	361.462.149.291	289.873.990.452
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**1.724.104.361.311**	**1.420.685.975.142**
17.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.708.141.319.551	1.411.482.575.320
18.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.963.041.760	9.203.399.822
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.520	1.156

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3502208399-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Nguyễn Khánh Linh	**Vũ Phương Thảo**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***2.085.566.510.602***	***1.710.559.965.594***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.276.647.516.458	2.259.527.786.608
Các khoản dự phòng	03	30.033.975.500	318.982.617.086
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(193.921.757.891)	336.312.269.453
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(385.631.262.793)	(367.756.787.716)
Chi phí lãi vay	06	1.202.107.063.962	610.619.368.889
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***5.014.802.045.838***	***4.868.245.219.914***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.486.576.656.231)	(9.626.837.181.152)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.090.254.733.137)	(616.798.007.150)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(786.189.702.216)	4.921.246.858.060
Thay đổi chi phí trả trước	12	37.404.984.718	24.357.385.392
Tiền lãi vay đã trả	14	(89.768.469.707)	(94.639.215.535)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(442.502.756.255)	(307.233.604.214)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.480.000	4.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(56.147.818.442)	(50.039.234.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(899.228.625.432)***	***(881.693.779.575)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(123.428.117.768)	(495.042.588.421)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	145.572.700	-
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(2.455.000.000.000)	(3.122.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	3.365.650.000.000	3.290.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	250.939.177.607	305.978.210.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***1.038.306.632.539***	***(21.064.377.744)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	52.916.456.270	119.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(461.013.935.693)	(329.434.657.623)
3. Lợi nhuận, cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.149.836.600)	(276.396.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(413.247.316.023)***	***(210.211.053.623)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(274.169.308.916)**	**(1.112.969.210.942)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.727.691.330.819**	**2.393.109.084.650**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.395.148
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1.453.522.021.903**	**1.280.141.268.856**

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP

Trần Nguyễn Khánh Linh	**Vũ Phương Thảo**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ"), 2 công ty con và 3 công ty liên kết.

Thông tin về các công ty trong Tổng công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ -Tổng Công ty Phát điện 3. Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ -Tổng Công ty Phát điện 3.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 9, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là "PGV" theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 1 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty được hủy đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 với mã giao dịch cổ phiếu là "PGV" theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 2 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại 60-66 Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.699 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.698 người).

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ, gồm:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, Đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;

- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3 tại Số 332 Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam; và
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	79,56	79,56	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Yên Bái	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Tỉnh Bình Định	30,55	30,55	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Tỉnh Gia Lai	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Các công ty con

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 11 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"). Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 1 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty trong Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	05 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và bản quyền chuyển giao công nghệ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03 – 10
Giá trị quyền sử dụng đất	50
Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị trong Tổng Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm, và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí đền bù, giải phòng mặt bằng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty chủ yếu là Doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên Tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn

Tổng Công ty hạch toán chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành. Nếu công trình có nhiều hạng mục:

(a) Trường hợp các hạng mục có thể hoạt động độc lập, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán tương ứng với thời điểm từng hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(b) Trường hợp các hạng mục thuộc công trình sửa chữa lớn không hoạt động độc lập với nhau, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng khi thời điểm toàn bộ công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Các chi phí liên quan đến quá trình chuẩn bị công tác sửa chữa (chi phi tư vấn, khảo sát, thẩm định...) công trình, hạng mục sửa chữa lớn: Tổng Công ty hạch toán chi phí đồng bộ với thời điểm hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh khi công trình, hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng như nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.907.139.753	2.962.084.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	416.614.882.150	489.229.246.574
Các khoản tương đương tiền (*)	1.034.000.000.000	1.235.500.000.000
	1.453.522.021.903	**1.727.691.330.819**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất theo quy định tại hợp đồng tiền gửi.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

a. Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ Giá gốc Giá trị ghi sổ VND	Số đầu kỳ Giá gốc Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.985.000.000.000	3.829.650.000.000
Trái phiếu	-	8.000.000.000
	2.985.000.000.000	**3.837.650.000.000**
Dài hạn		
Trái phiếu	-	58.000.000.000
	-	**58.000.000.000**

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng theo quy định tại hợp đồng tiền gửi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 578,6 tỷ đồng đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư Phát triển Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 336,7 tỷ đồng).

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	%	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	30,00	327.073.499.507	685.800.000.000	329.276.001.764	561.975.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	30,55	1.544.605.521.228	3.197.709.070.700	1.535.556.161.954	2.280.984.348.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	30,00	165.532.234.773	(*)	161.878.675.719	(*)
		2.037.211.255.508		**2.026.710.839.437**	

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**2.026.710.839.437**	**1.696.435.122.469**
Phần lãi trong công ty liên kết	259.824.563.071	253.438.734.077
Cổ tức đã chia	(249.324.147.000)	(99.633.049.000)
Số dư cuối kỳ	**2.037.211.255.508**	**1.850.240.807.546**

c. Đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	%	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	1,80	114.770.927.800	173.024.027.440	-	114.770.927.800	133.734.879.263	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	1,60	108.730.000.000	156.433.333.333	-	108.730.000.000	129.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	19,89	83.750.000.000	275.819.957.333	-	83.750.000.000	269.757.380.053	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	2,47	83.094.784.000	212.945.408.000	-	83.094.784.000	205.467.392.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP	15,00	74.463.661.588	(*)	(5.397.645.540)	74.463.661.588	(*)	(5.397.645.540)
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	6,43	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	0,45	19.600.000.000	(*)	-	19.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	1,10	2.500.000.000	(*)	-	2.500.000.000	(*)	-
		536.909.373.388		**(5.397.645.540)**	**536.909.373.388**		**(5.397.645.540)**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX"), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 17 tháng 1 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	13.178.092.668.185	11.683.564.126.395
Các bên thứ ba	26.872.555.417	26.917.452.317
	13.204.965.223.602	**11.710.481.578.712**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	12.391.414.871	283.237.369.103
Phải thu về chi hộ	152.986.391.186	148.879.081.794
Lãi tiền gửi dự thu	25.490.811.183	70.458.551.140
Phải thu về cổ tức	180.457.622.500	-
Khác	53.745.099.547	47.145.657.843
	425.071.339.287	**549.720.659.880**
Trong đó		
Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	333.444.013.686	150.722.578.817

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.389.397.131	6.264.942.908
Nguyên liệu, vật liệu	2.778.369.717.207	1.760.743.932.957
Công cụ, dụng cụ	212.876.606.881	137.457.580.099
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.561.196.662	17.766.392.766
Thành phẩm	235.192.385	282.456.615
	3.033.432.110.266	**1.922.515.305.345**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.324.468.650)	(2.324.468.650)
	3.031.107.641.616	**1.920.190.836.695**

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty không trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: không trích lập thêm).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**20.640.389.447.291**	**86.852.770.437.252**	**6.755.344.837.921**	**343.652.446.577**	**39.132.777.746**	**114.631.289.946.787**
Tăng trong kỳ	**36.380.271.832**	**122.179.955.814**	**1.994.584.000**	**11.611.842.844**	**-**	**172.166.654.490**
Đầu tư xây dựng bàn giao	35.847.592.790	-	-	-	-	35.847.592.790
Mua sắm mới	-	121.672.781.518	1.994.584.000	11.099.524.189	-	134.766.889.707
Phân loại lại	-	-	-	378.808.000	-	378.808.000
Lý do khác	532.679.042	507.174.296	-	133.510.655	-	1.173.363.993
Giảm trong kỳ	**-**	**689.659.063**	**656.698.572**	**-**	**-**	**1.346.357.635**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	656.698.572	-	-	656.698.572
Phân loại lại	-	378.808.000	-	-	-	378.808.000
Lý do khác	-	310.851.063	-	-	-	310.851.063
Số dư cuối kỳ	**20.676.769.719.123**	**86.974.260.734.003**	**6.756.682.723.349**	**355.264.289.421**	**39.132.777.746**	**114.802.110.243.642**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**9.158.804.564.229**	**60.901.452.674.386**	**4.209.252.867.425**	**236.251.028.026**	**17.904.480.795**	**74.523.665.614.861**
Tăng trong kỳ	**352.235.465.161**	**1.742.577.619.719**	**155.013.290.232**	**19.387.906.216**	**2.401.640.106**	**2.271.615.921.434**
Trích khấu hao	352.019.028.487	1.742.499.559.347	155.013.290.232	19.337.906.216	2.401.640.106	2.271.271.424.388
Tính hao mòn	216.436.674	68.039.826	-	-	-	284.476.500
Lý do khác	-	10.020.546	-	50.000.000	-	60.020.546
Giảm trong kỳ	**-**	**10.020.546**	**656.698.572**	**-**	**-**	**666.719.118**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	656.698.572	-	-	656.698.572
Lý do khác	-	10.020.546	-	-	-	10.020.546
Số dư cuối kỳ	**9.511.040.029.390**	**62.644.020.273.559**	**4.363.609.459.085**	**255.638.934.242**	**20.306.120.901**	**76.794.614.817.177**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	**11.481.584.883.062**	**25.951.317.762.866**	**2.546.091.970.496**	**107.401.418.551**	**21.228.296.951**	**40.107.624.331.926**
Số dư cuối kỳ	**11.165.729.689.733**	**24.330.240.460.444**	**2.393.073.264.264**	**99.625.355.179**	**18.826.656.845**	**38.007.495.426.465**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 37.537 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 37.366 tỷ đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 16.937 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.047 tỷ đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**569.053.723.199**	**66.772.154.253**	**17.418.486.148**	**6.736.853.361**	**659.981.216.961**
Mua sắm mới	27.780.424	-	-	8.809.128.982	8.836.909.406
Số dư cuối kỳ	**569.081.503.623**	**66.772.154.253**	**17.418.486.148**	**15.545.982.343**	**668.818.126.367**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**17.482.984.634**	**29.555.938.134**	**11.631.236.837**	**1.609.927.866**	**60.280.087.471**
Tính khấu hao	668.328.889	5.232.699.346	1.427.368.332	606.317.995	7.934.714.562
Số dư cuối kỳ	**18.151.313.523**	**34.788.637.480**	**13.058.605.169**	**2.216.245.861**	**68.214.802.033**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	**551.570.738.565**	**37.216.216.119**	**5.787.249.311**	**5.126.925.495**	**599.701.129.490**
Số dư cuối kỳ	**550.930.190.100**	**31.983.516.773**	**4.359.880.979**	**13.329.736.482**	**600.603.324.334**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 21,8 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17,2 tỷ đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang	3.608.137.033	200.982.542.924
Mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	46.048.932.990	87.662.429.032
Khác	31.537.579.068	54.069.785.760
	81.194.649.091	**342.714.757.716**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí liên quan đến đất thuê (*)	192.044.658.974	195.718.262.372
Chi phí trả trước khác	63.047.226.823	70.966.383.306
	255.091.885.797	**266.684.645.678**

(*) Chi phí liên quan đến đất thuê bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê đất.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	**6.288.274.406.713**	**5.040.468.577.100**
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.742.207.243.559	2.657.549.850.230
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.356.907.429.910	760.335.977.572
Tổng Công ty Đông Bắc	668.718.967.852	867.883.019.531
Khác	1.520.440.765.392	754.699.729.767
Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)	**2.192.729.812**	**5.082.580.660**
	6.290.467.136.525	**5.045.551.157.760**

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được Tổng Công ty chi trả khi đến hạn.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phân loại lại	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	36.000.000.000	36.000.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.718.744.707	-	-	(6.407.833.431)	1.310.911.276
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2.347.825.989	-	-	2.134.201.591	4.482.027.580
Thuế tài nguyên	-	-	-	907.712.400	907.712.400
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	49.625	-	-	-	49.625
Tổng cộng	**10.066.620.321**	**-**	**-**	**32.634.080.560**	**42.700.700.881**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cấn trừ trong kỳ	Phân loại lại	Số cuối kỳ
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	63.768.870.041	397.276.821.866	495.679.072.272	(36.000.000.000)	1.366.619.635
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.070.235.949	4.070.235.949	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.178.169.261	361.462.149.290	442.502.756.255	6.407.833.431	143.729.728.865
Thuế thu nhập cá nhân	10.160.110.221	34.442.333.084	46.385.408.797	(2.134.201.591)	351.236.099
Thuế tài nguyên	37.436.545.721	157.309.129.829	193.505.187.051	(907.712.400)	2.148.200.899
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	43.460.189.488	40.595.151.426	-	2.865.038.062
Phí dịch vụ môi trường rừng	36.868.981.896	32.813.415.994	55.538.825.854	-	14.143.572.036
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	2.596.384.263	48.196.751.631	47.604.492.007	-	3.188.643.887
Tổng cộng	**382.009.061.403**	**1.079.031.027.131**	**1.325.881.129.611**	**(32.634.080.560)**	**167.793.039.483**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	680.961.717.694	18.439.068.960
Chi phí phải trả khác	5.007.420.449	36.974.537.570
	685.969.138.143	**55.413.606.530**

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân nhận trước từ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức phải trả	7.827.779.484	625.910.262.784
Phải trả về lãi vay, phí vay lại của EVN	-	606.234.490.707
Thuế GTGT tạm tính	-	282.742.457.619
Phải trả từ bán cổ phần	39.969.577.665	39.969.577.665
Khác	26.923.671.552	30.295.453.993
	74.721.028.701	**1.585.152.242.768**
Trong đó:		
Bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)	13.813.577.981	1.237.346.852.964

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại trong kỳ	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (*)	-	1.199.234.702.516	(1.173.632.664.636)	-	-	25.602.037.880
Vay dài hạn đến hạn trả						
(Chi tiết tại Thuyết minh số 19)						
Vay ngân hàng	700.002.305.484	-	(350.001.152.742)	256.001.152.742	-	606.002.305.484
Vay bên liên quan	4.680.509.091.943	-	(2.330.349.011.686)	2.369.975.316.425	(42.188.415.920)	4.677.946.980.762
	5.380.511.397.427	**1.199.234.702.516**	**(3.853.982.829.064)**	**2.625.976.469.167**	**(42.188.415.920**	**5.309.551.324.126**

(*) Tổng công ty có các Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng 2.650.000.000.000 đồng để đảm bảo phát hành L/C, bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Tổng Công ty sử dụng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các Hợp đồng hạn mức tín dụng nêu trên (xem Thuyết minh số 5).

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân loại lại trong kỳ	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	887.173.953.258	-	(256.001.152.742)	-	631.172.800.516
Vay bên liên quan (**)	34.231.213.038.394	-	(2.369.975.316.425)	(152.122.461.605)	31.709.115.260.364
	35.118.386.991.652	**-**	**(2.625.976.469.167)**	**(152.122.461.605)**	**32.340.288.060.880**

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Lãi suất
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1					
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Thăng Long	VND	2025	32.163.065.524	40.101.003.862	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2					
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Sở giao dịch I	VND	2024	282.000.000.000	470.000.000.000	Xác định theo thông báo của Ngân hàng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	505.564.978.464	617.912.751.456	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp					
Ngân hàng TMCP Sài gòn Hà Nội Chi nhánh Hà Nội	VND	2025	70.000.000.000	90.000.000.000	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Hà Nội	VND	2031	347.447.062.012	369.162.503.424	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm
			1.237.175.106.000	**1.587.176.258.742**	
Trừ: Vay đến hạn trả			(606.002.305.484)	(700.002.305.484)	
Số phải trả sau 12 tháng			**631.172.800.516**	**887.173.953.258**	

Với khoản vay liên quan đến Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2, tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 (xem Thuyết minh số 9) và Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và EVN.

Các khoản vay còn lại được đảm bảo thanh toán bởi EVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 9,0%/năm đến 9,32%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: từ 9,05%/năm đến 10,26%/năm)

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Lãi suất
			VND	VND	
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1					
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2032	362.475.789.613	374.450.171.403	LIBOR 6 tháng + 1%/năm
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2034	16.750.378.559.925	17.120.997.292.319	LIBOR 6 tháng + 0,65%/năm
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	USD	2028	4.839.596.552.000	5.319.073.212.262	LIBOR 6 tháng + 4,05%/năm
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2					
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2027	3.206.140.952.825	3.559.378.938.320	3,45%/năm
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	CNY	2027	795.835.124.743	933.636.851.270	3,4% năm
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2028	8.278.273.296.925	9.023.238.663.512	LIBOR 6 tháng + 2,65%/năm
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp					
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2026	30.913.463.445	38.582.084.753	2,75%/năm
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	27.998.071.364	33.633.098.653	2,25%/năm
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1					
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	1.883.817.699.632	2.262.963.969.675	Từ 1,15%/năm đến 2,7%/năm
Dự án đuôi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa					
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu	KRW	2027	211.632.730.654	245.767.848.170	2,4%/năm
			36.387.062.241.126	**38.911.722.130.337**	
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(4.677.946.980.762)	(4.680.509.091.943)	
Số phải trả sau 12 tháng			**31.709.115.260.364**	**34.231.213.038.394**	

Tài sản thế chấp cho khoản vay của dự án Mông Dương là toàn bộ giá trị công trình xây dựng của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 (xem Thuyết minh số 9).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ ("USD") có lãi suất từ 3,45%/năm đến 8,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,45%/năm đến 7,56%/năm).

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.309.551.324.126	5.380.511.397.427
Trong năm thứ hai	5.079.622.630.457	5.181.964.334.336
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	14.512.221.314.444	15.085.982.398.320
Sau năm năm	12.748.444.115.980	14.850.440.258.996
	37.649.839.385.006	**40.498.898.389.079**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Chi tiết tại Thuyết minh số 18)	(5.309.551.324.126)	(5.380.511.397.427)
Số phải trả sau 12 tháng	**32.340.288.060.880**	**35.118.386.991.652**

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ khen thưởng	206.985.580.726	159.474.120.932
Quỹ phúc lợi	273.351.466.011	170.541.344.331
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	3.828.704.790	4.221.713.010
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	1.357.641.084	677.664.288
	485.523.392.611	**334.914.842.561**

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**334.914.842.561**	**235.724.153.191**
Trích quỹ từ lợi nhuận	206.751.888.492	209.892.140.413
Tăng khác	4.480.000	4.000.000
Sử dụng trong kỳ	(55.754.810.222)	(50.039.234.890)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ Khen thưởng phúc lợi	(393.008.220)	(392.093.615)
Số dư cuối kỳ	**485.523.392.611**	**395.188.965.099**

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 11.234.680.460.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.234.680.460.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ 1 quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 30.06.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
EVN	1.114.422.994	99,19	1.114.422.994	99,19
Các cổ đông khác	9.045.052	0,81	9.045.052	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.123.468.046**	**100**	**1.123.468.046**	**100**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.234.680.460.000	6.014.917.945	47.147.215.051	696.713.720.759	15.890.285.682	5.027.205.061.567	381.497.567.497	17.409.149.228.501
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.524.379.473.241	25.436.939.224	2.549.816.412.465
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	623.345.602.464	-	(623.345.602.464)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(204.309.275.716)	(5.582.864.697)	(209.892.140.413)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.078.415.885.100)	(27.273.154.500)	(2.105.689.039.600)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.664.414.950	(4.124.494.950)	-	-	-	(460.080.000)
Phân loại lại	-	-	-	-	(142.260.660)	-	(36.548.616)	(178.809.276)
Số dư đầu kỳ này	11.234.680.460.000	6.014.917.945	50.811.630.001	1.315.934.828.273	15.748.025.022	4.645.513.771.528	374.041.938.908	17.642.745.571.677
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.708.141.319.551	15.963.041.760	1.724.104.361.311
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(201.048.527.460)	(5.703.361.032)	(206.751.888.492)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	81.756.680	(1.591.461.950)	-	-	-	(1.509.705.270)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**11.234.680.460.000**	**6.014.917.945**	**50.893.386.681**	**1.314.343.366.323**	**15.748.025.022**	**6.152.606.563.619**	**384.301.619.636**	**19.158.588.339.226**

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty mẹ đã tiến hành trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Ngoài ra, theo Nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 với mức tỷ lệ 20% bằng tiền tương ứng với số tiền là 2.246.936.092.000 đồng (bao gồm cổ tức đã tạm ứng với tỷ lệ là 5,5% tương đương giá trị là 617.907.425.300 đồng được chi trả vào ngày 10 tháng 02 năm 2023). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ chưa công bố ngày chi trả cổ tức này.

Căn cứ theo Nghị quyết số 422/NQ-NĐBR ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã tiến hành trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

Căn cứ theo Nghị quyết số 206/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 8 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đã tiến hành trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty không có số dư tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.046,4 Đô la Mỹ).

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán điện	26.635.941.403.357	22.645.902.977.638
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	165.969.949.411	150.063.045.141
	26.801.911.352.768	**22.795.966.022.779**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	23.713.091.727.851	20.156.517.248.098
Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác	133.041.004.767	114.013.543.586
	23.846.132.732.618	**20.270.530.791.684**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	107.156.802.836	90.209.970.060
Lợi nhuận từ trái phiếu	2.783.824.657	8.582.501.979
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.512.061.000	15.525.581.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	215.283.470.087	18.348.713.760
Khác	1.217.795.724	-
	352.953.954.304	**132.666.767.399**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.202.107.063.962	610.619.368.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.506.678.992	336.698.926.494
	1.203.613.742.954	**947.318.295.383**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	127.014.748.658	109.055.784.191
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.836.760.684	8.324.779.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.217.654.452	30.925.822.200
Dịch vụ mua ngoài	19.897.958.611	15.913.820.096
Chi phí khác	90.433.601.154	87.858.420.814
	277.400.723.559	**252.078.626.792**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	20.432.029.963.505	16.769.821.302.408
Chi phí nhân viên	524.604.169.543	516.049.137.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.262.701.383.707	2.247.798.481.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.610.490.219	248.508.094.629
Chi phí sửa chữa lớn	303.834.765.571	354.217.971.134
Chi phí khác	391.817.735.284	385.992.941.918
	24.123.598.507.829	**20.522.387.928.905**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**360.942.402.059**	**289.873.990.452**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	519.747.232	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**361.462.149.291**	**289.873.990.452**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**2.085.566.510.602**	**1.710.559.965.594**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(286.372.881.054)*	*(268.964.315.675)*
Cộng: Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*5.518.380.747*	7.774.302.340
Lợi nhuận tính thuế	**1.804.712.010.295**	**1.449.369.952.259**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**360.942.402.059**	**289.873.990.452**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.708.141.319.551**	**1.411.482.575.320**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(112.414.356.206)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.708.141.319.551**	**1.299.068.219.114**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.520**	**1.156**

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thông qua phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được xác định dựa trên tỷ lệ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, cụ thể như sau:

	Kỳ trước Số đã báo cáo	Kỳ trước Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.411.482.575.320**	**1.411.482.575.320**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(112.414.356.206)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.411.482.575.320**	**1.299.068.219.114**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.256**	**1.156**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà máy điện và các công trình khác	171.824.936.000	277.999.936.000

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Dưới 1 năm	40.177.180.103	34.549.972.046
Từ 1 đến 5 năm	134.529.971.766	116.285.505.127
Trên 5 năm	840.545.190.954	844.993.186.884
	1.015.252.342.823	**995.828.664.057**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện cho các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất tại các nhà máy điện của Tổng công ty.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Bên liên quan khác
Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN ("Công ty Mua bán điện")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Bên liên quan khác
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN ("Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN ("Công ty Nhiệt điện Thái Bình")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh ("Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Bên liên quan khác
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")	Bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")	Bên liên quan khác
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam ("Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam")	Bên liên quan khác

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	26.638.043.521.329	22.644.290.445.129
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	137.537.710.011	129.348.619.339
Bên liên quan khác	1.673.382.818	1.748.670.509
Mua hàng hóa, dịch vụ		
EVN	46.584.816.410	61.451.844.169
Bên liên quan khác	6.249.394.083	9.814.797.764
Chi phí lãi vay		
EVN	1.131.649.434.059	529.117.259.885
Doanh thu cổ tức		
Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	7.121.920.000	7.121.920.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.041.814.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	10.348.327.000	8.278.661.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	-	125.000.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	7.000.000.000	-
Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
EVN	2.291.115.486.694	1.002.424.129.154
Bù trừ chi phí lãi và chi phí đi vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
EVN	1.056.050.436.228	369.749.395.151
Bù trừ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với khoản phải trả ngắn hạn khác và khoản phải trả nhà cung cấp		
EVN	56.301.290.322	33.525.244.093
Bù trừ khoản phải trả cổ tức với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn		
EVN	612.932.646.700	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Tổng Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng quản trị	428.202.000	413.544.000
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	415.224.000	401.010.000
Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách	-	333.135.000
Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách (Từ ngày 15 tháng 6 năm 2023)	31.358.000	-
Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	75.258.000	72.684.000
Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách	75.258.000	72.684.000
Phó Tổng Giám đốc	376.296.000	363.420.000
Phó Tổng Giám đốc	376.296.000	363.420.000
Phó Tổng Giám đốc	376.296.000	363.420.000
Phó Tổng Giám đốc	376.296.000	363.420.000
Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 10 tháng 3 năm 2023)	219.506.000	-
Kế toán trưởng	350.346.000	338.352.000
Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	389.274.000	375.948.000
Kiểm soát viên kiêm nhiệm	75.258.000	72.684.000
Kiểm soát viên kiêm nhiệm	75.258.000	72.684.000
	3.640.126.000	**3.606.405.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	12.311.951.782.849	10.823.439.654.821
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	819.095.355.206	814.059.611.377
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	6.210.749.473	6.210.749.473
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	6.015.620.139	6.015.620.139
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	32.916.786.267	33.130.626.267
Các bên liên quan khác	1.902.374.251	707.864.318
	13.178.092.668.185	**11.683.564.126.395**
Các khoản phải thu khác ngắn hạn		
EVN	15.256.171.287	15.256.171.287
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	69.401.631.428	65.091.830.980
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	180.457.622.500	-
Bên liên quan khác	362.219.527	2.408.207.606
	333.444.013.686	**150.722.578.817**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
EVN	827.211.708	965.412.038
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	910.928.000	1.026.188.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	146.019.886	487.805.443
Bên liên quan khác	308.570.218	2.603.175.179
	2.192.729.812	**5.082.580.660**
Các khoản phải trả khác ngắn hạn		
EVN	-	1.219.167.137.407
Bên liên quan khác	13.813.577.981	18.179.715.557
	13.813.577.981	**1.237.346.852.964**
Chi phí phải trả		
EVN	679.831.513.927	-
Bên liên quan khác	150.363.341	
	679.981.877.268	**-**
Các khoản vay ngắn hạn		
EVN	4.677.946.980.762	4.680.509.091.943
Các khoản vay dài hạn		
EVN	31.709.115.260.364	34.231.213.038.394

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ công ty Mua bán điện	2.291.115.486.694	1.002.424.129.154
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	1.056.050.436.228	369.749.395.151
Bù trừ phải thu ngắn hạn khách hàng từ Công ty Mua bán điện với khoản phải trả ngắn hạn khác và khoản phải trả nhà cung cấp cho EVN	56.301.290.322	33.525.244.093
Bù trừ khoản phải trả cổ tức cho EVN với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	612.932.646.700	-
Thanh toán cho các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng	1.029.716.208.366	-
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán tại cuối kỳ	112.441.943.885	300.704.811.846
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang tại cuối kỳ	93.140.114.332	-
Lãi vay trích trước chưa thanh toán tại cuối kỳ	680.961.717.694	399.600.070.690

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ nhưng chưa được thanh toán tại cuối kỳ	205.948.433.683	24.070.709.865

36. CỔ PHẦN HÓA

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ. Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ. Công ty mẹ đã hoàn thành việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2018 bao gồm thực hiện xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức trở thành công ty cổ phần, thực hiện công tác kiểm toán độc lập báo cáo tài chính, thực hiện quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 (thành lập theo Quyết định số 110/QĐ-UBQLV ngày 9 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp) đã gửi Báo cáo số 6932/BC-EVN về việc rà soát Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 đến Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đề nghị phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và quyết toán cổ phần hóa.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, quyết toán cổ phần hoá của Công ty mẹ chưa được phê duyệt. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể được bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 08 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại của năm 2022 (tỷ lệ 14,5%) vào ngày 05 tháng 10 năm 2023 với số tiền là 1.629.028.666.700 đồng.

38. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 28 tháng 8 năm 2023.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3502208399-C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP * TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Nguyễn Khánh Linh	**Vũ Phương Thảo**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 28 tháng 8 năm 2023